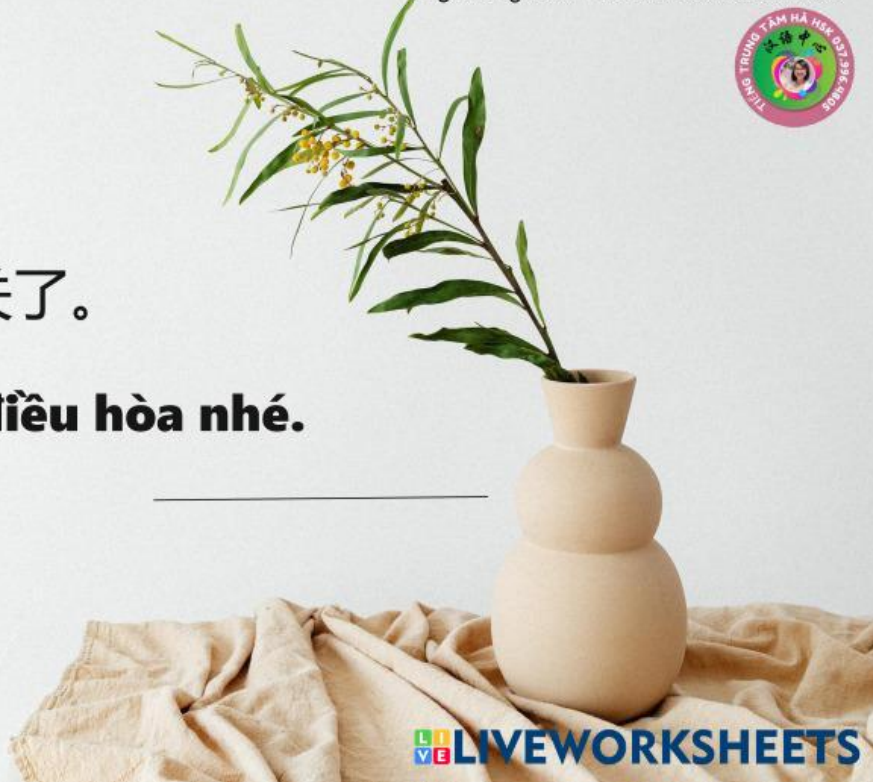




第12课：别忘了把空调关了。

Bài 12: Đừng quên tắt điều hòa nhé.





tàiyáng
太阳

1

xī
西

2

bāo
包

3

shēngqì
生气

4

zìjǐ
自己

5

xínglǐxiāng
行李箱

 LIVEWORKSHEETS



fāxiàn
发现

7

hùzhào
护照

8

qǐfēi
起飞

9

sījī
司机

10

xūyào
需要

11

jiāo
教

12

huà
画

13

hēibǎn
黑板

14

课文 1: 在家

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Xiǎo lì: Jīn tiān tài yáng cóng xī biān chū lái le ma?

小丽：今天太阳从西边出来了吗？

Xiǎo gāng: Zěn me le?

小刚：怎么了？

Xiǎo lì: Nǐ zěn me zhè me zǎo jiù yào shuì jiào le?

小丽：你怎么这么早就要睡觉了？

Yǐ qián dōu yào shí'èr diǎn yǐ hòu cái shuì jiào.

以前都要12点以后才睡觉。

Xiǎo gāng: Wǒ míng tiān bā diǎn jiù yào dào gōng sī.

小刚：我明天8点就要到公司。

Xiǎo lì: Yǒu shì ma?

小丽：有事吗？

Xiǎo gāng: Jīng lǐ shēng qì le, tā gào su wǒ, míng tiān bā diǎn bú dào,

小刚：经理生气了，他告诉我，明天8点不到，

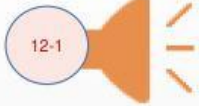
yǐ hòu jiù bié lái le.

以后就别来了。

LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在家

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



小丽：今天太阳从西边出来了没？

小刚：怎么了？

小丽：你怎么这么早就要睡觉了？

以前都要12点以后才睡觉。

小刚：我明天8点就要到公司。

小丽：有事吗？

小刚：经理生气了，他告诉我，明天8点不到，

以后就别来了。

 **LIVEWORKSHEETS**



Tiểu Lệ: Hôm nay mặt trời mọc từ phía tây à?

Tiểu Cương: Sao vậy?

Tiểu Lệ: Sao bạn ngủ sớm thế?

Trước đây đều phải sau 12 giờ mới ngủ mà.

Tiểu Cương: Mai tôi phải đến công ty lúc 8 giờ.

Tiểu Lệ: Có việc gì à?

Tiểu Cương: Giám đốc giận rồi, ông ấy nói với tôi, mai

không đến lúc 8 giờ thì sau này đừng đến nữa.

课文 2: 在家

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Xiǎo gāng: Wǒ yào gēn Zhōu jīng lǐ qù wài dì bàn shì, míng tiān de fēi jī.

小刚：我要跟周经理去外地办事，明天的飞机。

Xiǎo lì: Nà wǒ bāng nǐ bǎ yī fu fàng dào xíng lí xiāng lǐ ba. Shén me shí hou huí lai?

小丽：那我帮你把衣服放到行李箱里吧。什么时候回来？

Xiǎo gāng: Yí ge xīng qī jiù huí lai.

小刚：一个星期就回来。

Xiǎo lì: Á? Yí ge xīng qī yǐ hòu cái huí lai?

小丽：啊？一个星期以后才回来？

Xiǎo gāng: Nǐ yào zì jǐ zhào gù hǎo zì jǐ,

小刚：你要自己照顾好自己，

wǒ yǐ jīng gěi nǐ zhǔn bèi hǎo chī de hé hē de le.

我已经给你准备好吃的和喝的了。

Xiǎo lì: Hǎo ba. Wǒ yǐ jīng bǎ wǒ de zhào piàn fàng zài nǐ de bāo lǐ le.

小丽：好吧。我已经把我的照片放在你的包里了。

课文 2: 在家



小刚：我要跟周经理去外地办事，明天的飞机。

小丽：那我帮你把衣服放到行李箱里吧。什么时候回来？

小刚：一个星期就回来。

小丽：啊？一个星期以后才回来？

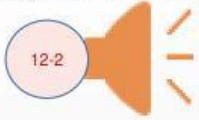
小刚：你要自己照顾好自己，

我已经给你准备好吃的和喝的了。

小丽：好吧。我已经把我的照片放在你的包里了。

课文 2: 在家

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Tiểu Cương: Anh phải đi công tác cùng Giám đốc Chu, chuyến bay là vào ngày mai.

Tiểu Lệ: Vậy em giúp anh xếp quần áo vào vali nhé. Khi nào anh về?

Tiểu Cương: Một tuần là về.

Tiểu Lệ: Á? Một tuần sau mới về à?

Tiểu Cương: Em phải tự chăm sóc bản thân nhé,
anh đã chuẩn bị sẵn đồ ăn và đồ uống cho em rồi.

Tiểu Lệ: Thôi được. Em đã bỏ ảnh của em vào cặp của anh rồi.

课文 3: 在机场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



12-3



Zhōu míng: Nǐ zěn me cái lái?

周明：你怎么才来？

Xiǎo gāng: Duì bu qǐ, Zhōu jīng lǐ, lái jī chǎng de lù shàng

小刚：对不起，周经理，来机场的路上

wǒ cái fā xiàn wàng dài hù zhào le.

我才发现忘带护照了。

Zhōu míng: Kuài diǎn ba, fēi jī jiù yào qǐ fēi le.

周明：快点吧，飞机就要起飞了。

Xiǎo gāng: Nín yǒu qián ma? Sī jī bǎ wǒ sòng dào jī chǎng de shí hou,

小刚：您有钱吗？司机把我送到机场的时候，

wǒ cái fā xiàn wàng jì dài qián bāo le.

我才发现忘记带钱包了。

Zhōu míng: Wǒ kàn nǐ hái shì bǎ zhòng yào de dōng xī fàng zài wǒ zhèr ba.

周明：我看你还是把重要的东西放在我这儿吧。

课文 3: 在机场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



周明：你怎么才来？

小刚：对不起，周经理，来机场的路上

我才发现忘带护照了。

周明：快点吧，飞机就要起飞了。

小刚：您有钱吗？司机把我送到机场的时候，

我才发现忘记带钱包了。

周明：我看你还是把重要的东西放在我这儿吧。



Chu Minh: Sao bạn mới đến vậy?



Tiểu Cương: Xin lỗi, Giám đốc Chu, trên đường đến sân bay, tôi mới phát hiện quên mang hộ chiếu.

Chu Minh: Nhanh lên, máy bay sắp cất cánh rồi.

Tiểu Cương: Anh có tiền không? Khi tài xế đưa tôi đến sân bay, tôi mới phát hiện quên mang ví.

Chu Minh: Tôi nghĩ bạn vẫn nên để những thứ quan trọng ở chỗ tôi.



Wǒ shì yí ge zhōng xué lǎo shī, jiāo xué sheng huà huàr.

我是一个中学老师，**教学生画画儿。**



Měi cì xià kè qián, wǒ dōu huì bǎ xià cì xué sheng xū yào dài de dōng xī xiě zài hēi bǎn shàng,
每次下课前，我都会**把下次学生需要带的东西**写在**黑板上**，

dàn shì měi cì shàng kè shí, zǒng huì yǒu xué sheng wàng le ná qiān bǐ, suǒ yǐ wǒ yǒu diǎnr shēng qì,
但是每次上课时，总会有学生忘了拿铅笔，所以我有点儿生气，

bú shì yīn wèi tā men méi dài qiān bǐ, shì yīn wèi tā men méi yǒu hǎo de xué xí xí guàn.

不是因为他们没带铅笔，是因为他们没有好的学习习惯。



我是一个中学老师，**教学生画画儿。**

每次下课前，我都会**把下次学生需要带的东西**写在黑板上，
但是每次上课时，总会有学生忘了拿铅笔，所以我有点儿生气，
不是因为他们没带铅笔，是因为他们没有好的学习习惯。



Tôi là một giáo viên trung học, dạy học sinh vẽ.

Mỗi lần trước khi hết giờ học, tôi đều viết lên bảng những thứ học sinh cần mang cho buổi học tiếp theo.

Nhưng mỗi lần vào lớp, luôn có học sinh quên mang bút chì, vì vậy tôi hơi bực mình. Không phải vì họ quên bút chì, mà là vì họ chưa có thói quen học tập tốt.